



dà shēng
大声

adverb · loud voice

Example Sentences

tā zài bǐ sài zhōng dà shēng jiào hǎn
他在比赛中大声叫喊。

He shouted loudly during the competition.

tā zài cāo chǎng shàng dà shēng hǎn jiào
他在操场上大声喊叫。

He is shouting loudly on the playground.

tú shū guǎn nèi jìn zhǐ dà shēng xuān huá
图书馆内禁止大声喧哗。

No loud talking is allowed in the library.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
声	声	声	声	声	声	声	声	声	声		